

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính Quý 2/2023	2 – 35
Bảng cân đối kế toán	2 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.195.368.717	831.975.444.232
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	87.586.558.519	127.602.817.725
1.	Tiền	111		27.434.483.672	56.433.415.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		60.152.074.847	71.169.402.652
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57.500.000.000	29.700.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.500.000.000	29.700.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.628.785.609	381.322.053.917
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	315.721.159.483	288.329.304.147
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	65.474.172.131	69.633.080.349
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.433.453.995	23.359.669.421
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	380.958.487.856	289.465.077.841
1.	Hàng tồn kho	141		380.958.487.856	289.465.077.841
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.521.536.733	3.885.494.749
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	964.518.065	789.993.253
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.261.225.268	2.585.615.680
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	295.793.400	509.885.816
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.178.326.104	527.290.485.044
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.239.198.274	3.481.227.534
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4.239.198.274	3.481.227.534
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II.	Tài sản cố định	220		328.512.017.736	318.084.548.044
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	157.062.335.585	159.418.491.461
	- Nguyên giá	222		205.063.752.837	196.504.449.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.001.417.252)	(37.085.957.938)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	30.018.964.776	16.571.943.937
	- Nguyên giá	225		35.238.581.023	20.499.599.222
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.219.616.247)	(3.927.655.285)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	141.430.717.375	142.094.112.646
	- Nguyên giá	228		142.751.362.528	142.751.362.528
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.320.645.153)	(657.249.882)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	202.301.685.651	202.254.617.121
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.301.685.651	202.254.617.121
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.125.424.443	3.470.092.345
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.125.424.443	3.470.092.345
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.451.373.694.821	1.359.265.929.276

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		776.772.276.829	711.035.394.093
I.	Nợ ngắn hạn	310		708.778.673.957	654.072.805.548
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.862.971.880	55.074.792.547
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	101.882.491	2.713.918.116
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.734.622.871	8.949.272.246
4.	Phải trả người lao động	314		2.347.037.702	4.140.379.867
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.848.573.225	2.565.812.244
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	5.647.577.693	6.588.840.641
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	130.596.349	124.648.550
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	605.555.630.052	570.976.621.190
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.549.781.694	2.938.520.147
II.	Nợ dài hạn	330		67.993.602.872	56.962.588.545
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.603.811.900	1.965.661.900
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	65.389.790.972	54.996.926.645
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		674.601.417.992	648.230.535.183
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	674.601.417.992	648.230.535.183
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.607.975.389	7.166.452.294
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.293.442.603	125.364.082.889
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		117.201.798.247	70.948.851.944
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29.091.644.356	54.415.230.945
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.451.373.694.821	1.359.265.929.276

Phù Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Thắng

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Từ 01/01/2023-30/06/2023	Quý 2/2022	Từ 01/01/2022-30/06/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	365.272.216.029	611.789.019.686	373.399.524.702	580.026.768.705
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	364.318.261	364.707.061	108.800.462	161.829.762
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		364.907.897.768	611.424.312.625	373.290.724.240	579.864.938.943
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	317.887.527.012	527.598.901.027	319.267.813.886	491.488.193.411
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	47.020.370.756	83.825.411.598	54.022.910.354	88.376.745.532
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.739.712.985	3.093.373.280	1.273.995.782	1.278.238.539
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	17.150.330.436	31.252.033.788	12.423.428.691	21.777.451.425
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.147.588.371	31.045.965.979	11.325.538.390	20.676.316.924
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.087.353.460	8.111.922.655	17.754.161.314	21.334.004.061
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	7.387.358.154	13.721.315.198	6.382.578.476	12.460.632.661
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.135.041.691	33.833.513.237	18.736.737.655	34.082.895.924
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	50.975.646	106.228.985	132.339.933	164.364.639
12.	Chi phí khác	32	VI.07	81.348.170	107.437.495	17.603.959	21.111.866
13.	Lợi nhuận khác	40		(30.372.524)	(1.208.510)	114.735.974	143.252.773
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.104.669.167	33.832.304.727	18.851.473.629	34.226.148.697
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.740.615.073	4.740.660.371	2.242.007.703	4.086.433.485
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.364.054.094	29.091.644.356	16.609.465.926	30.139.715.212
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	487	816	494	993
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	487	816	494	993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phụ Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

5

Nguyễn Mạnh Cường

Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		612.739.406.083	601.319.505.506
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(593.684.151.685)	(531.015.107.568)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.044.166.189)	(24.561.947.331)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(30.606.542.761)	(20.881.367.090)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(8.913.867.803)	(2.305.981.822)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		558.486.166	3.196.379.372
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.732.886.017)	(10.153.126.646)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.683.722.206)	15.598.354.421
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.191.473.245)	(191.067.934.997)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	150.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.800.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.672.351.755	1.095.722.633
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.319.121.490)	(189.822.212.364)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	155.700.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		599.030.180.110	530.936.292.276
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(547.836.125.162)	(473.720.648.904)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.207.470.458)	(8.543.591.380)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.986.584.490	204.372.051.992
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(40.016.259.206)	30.148.194.049
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		127.602.817.725	89.871.170.714
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		87.586.558.519	120.019.364.763

Phù Thọ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Mạnh Thắng

Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	581 tháng
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Khoản 4 Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	2.763.645.238	3.818.794.622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.670.838.434	52.614.620.451
- Các khoản tương đương tiền (*)	60.152.074.847	71.169.402.652
Cộng	87.586.558.519	127.602.817.725

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*): Là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,3%/năm.

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	57.500.000.000	57.500.000.000	29.700.000.000	29.700.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.500.000.000	57.500.000.000	29.700.000.000	29.700.000.000
Cộng	57.500.000.000	57.500.000.000	29.700.000.000	29.700.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh lãi suất 4,5%/năm; ngân hàng Wooribank lãi suất 6.8%/năm; Ngân hàng Hongleong bank lãi suất 6,5%/năm

03. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	315.721.159.483	288.329.304.147
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	32.279.799.505	29.367.274.006
- Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	39.200.261.808	31.968.621.057
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	246.486.003.206	226.993.409.084
Cộng	315.721.159.483	288.329.304.147

04. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	65.474.172.131	69.633.080.349
- B.Pharma Co.,Ltd	48.565.345.525	48.565.345.525
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.908.826.606	21.067.734.824
Cộng	65.474.172.131	69.633.080.349

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.433.453.995	-	23.359.669.421	-
- Tạm ứng	-	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.874.629	-	144.874.629	-
- Phải thu khác	3.288.579.366	-	22.214.794.792	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.158.365.940	-	1.901.380.721	-
+ Lãi dự thu	568.866.855	-	381.893.445	-
+ Giá trị bán TSCĐ thuê tài chính chưa hoàn thành thủ tục tái thuê (*)	-	-	19.931.520.626	-
+ Các khoản phải thu khác	561.346.571	-	-	-
b. Dài hạn	4.239.198.274	-	3.481.227.534	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.239.198.274	-	3.414.613.243	-
- Phải thu khác	-	-	66.614.291	-
+ Dự án Vùng trồng	-	-	66.614.291	-
Cộng	7.672.652.269	-	26.840.896.955	-

(*) Ngày 28/12/2022, Công ty bán các máy móc thiết bị cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và sau đó làm thủ tục tái thuê tài chính các tài sản này. Đến tháng 01/2023, các thủ tục thuê tài chính đã hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	154.132.470.912	-	136.229.107.689	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	32.306.361	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.763.780.034	-	2.578.239.495	-
- Thành phẩm	9.043.521.378	-	26.249.837.891	-
- Hàng hoá	213.937.653.823	-	54.380.876.600	-
- Hàng gửi đi bán	81.061.709	-	69.994.709.805	-
Cộng	380.958.487.856	-	289.465.077.841	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	202.301.685.651	202.254.617.121
- Mua sắm	88.803.290.180	87.737.764.019
+ Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại nhà máy Phú Thọ	562.037.037	562.037.037
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	77.958.017.419	77.651.452.476
+ Máy móc, thiết bị phòng nghiên cứu, kiểm nghiệm	10.224.731.471	9.497.406.614
+ Máy móc, thiết bị khác	58.504.253	26.867.892
- Chi phí mua đất cho dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (*)	88.000.000.000	88.000.000.000
- Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ (**)	16.000.000.000	16.000.000.000
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Kim Thượng	378.414.070	2.577.139.741
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất, đường băng cản lửa và đường đồng mức Thượng Cửu	4.724.986.279	4.724.986.279
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Thu Ngạc	1.726.851.978	1.726.851.978
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.438.821.588	1.487.875.104
- IPO Văn Miếu	229.321.556	
Cộng	202.301.685.651	202.254.617.121

(*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt dự án thành lập Trung tâm Bảo tồn nguồn Dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng tại Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Công ty đã mua 02 lô đất có tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

+ Mục đích sử dụng: RTs

+ Thời hạn sử dụng: đến năm 2054, Công ty đang trong quá trình chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc thống nhất mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ và điều chỉnh, bổ sung các hạng mục đầu tư tại nhà máy Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam; Công ty đã mua lô đất tại Khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết về lô đất như sau:

+ Diện tích: 2.665 m²

+ Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300 m²) và đất trồng cây lâu năm (2.365 m²); Công ty đang trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất;

+ Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		103.773.387.648	72.644.172.961	9.235.532.845	7.225.578.120	3.625.777.825	196.504.449.399
- Mua trong kỳ		327.000.000	4.011.093.757	-	116.727.273	4.104.482.408	8.559.303.438
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		104.100.387.648	76.655.266.718	9.235.532.845	7.342.305.393	7.730.260.233	205.063.752.837
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		16.562.679.230	13.711.323.372	2.341.629.192	2.961.659.778	1.508.666.366	37.085.957.938
- Khấu hao trong kỳ		2.620.904.751	6.749.957.349	706.777.392	539.195.946	298.623.876	10.915.459.314
- Mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		19.183.583.981	20.461.280.721	3.048.406.584	3.500.855.724	1.807.290.242	48.001.417.252
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ		87.210.708.418	58.932.849.589	6.893.903.653	4.263.918.342	2.117.111.459	159.418.491.461
2. Tại ngày cuối kỳ		84.916.803.667	56.193.985.997	6.187.126.261	3.841.449.669	5.922.969.991	157.062.335.585

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết theo thuyết minh V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty đặt tại nhà máy ở Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và văn phòng tại Hà Nội ở địa chỉ 139 phố Hồng Tiến, Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	20.499.599.222	20.499.599.222
- Thuê tài chính	18.455.111.691	18.455.111.691
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.716.129.890)	(3.716.129.890)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	35.238.581.023	35.238.581.023
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	3.927.655.285	3.927.655.285
- Khấu hao trong kỳ	3.820.993.797	3.820.993.797
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.529.032.835)	(2.529.032.835)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	5.219.616.247	5.219.616.247
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	16.571.943.937	16.571.943.937
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	30.018.964.776	30.018.964.776

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu kỳ (*)</i>	142.572.682.528	178.680.000	142.751.362.528
- Mua trong kỳ (**)	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	142.572.682.528	178.680.000	142.751.362.528
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	627.469.884	29.779.998	657.249.882
- Khấu hao trong kỳ	627.469.884	35.925.387	663.395.271
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.254.939.768	65.705.385	1.320.645.153
III. Giá trị còn lại			
1. <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	141.945.212.644	148.900.002	142.094.112.646
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	141.317.742.760	112.974.615	141.430.717.375

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.302.432.529 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m², đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m²).

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	964.518.065	789.993.253
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	75.352.044	28.855.894
- Chi phí bảo hiểm	328.494.761	327.244.241
- Chi phí quảng cáo	429.333.333	230.680.089
- Các khoản khác	131.337.927	203.213.029
b. Dài hạn	3.125.424.443	3.470.092.345
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.415.569.913	1.417.873.352
- Chi phí bảo hiểm	104.640.484	122.657.104
- Chi phí thuê đất	426.285.020	432.360.338
- Các khoản khác	1.178.929.026	1.497.201.551
Cộng	4.089.942.508	4.260.085.598

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị				Giá trị	
12. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn	570.976.621.190	570.976.621.190	588.056.556.432	553.477.547.570	605.555.630.052	605.555.630.052
- <i>Vay ngân hàng</i>	489.939.054.002	489.939.054.002	588.056.556.432	542.293.826.702	535.701.783.732	535.701.783.732
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(a)	25.117.350.493	25.117.350.493	41.093.713.285	50.815.572.563	15.395.491.215	15.395.491.215
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(b)	37.084.111.536	37.084.111.536	36.909.581.843	57.088.799.794	16.904.893.585	16.904.893.585
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(c)	353.630.985.575	353.630.985.575	369.146.763.929	359.345.982.318	363.431.767.186	363.431.767.186
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh ^(d)	74.106.606.398	74.106.606.398	71.053.385.618	75.043.472.027	70.116.519.989	70.116.519.989
+ Ngân hàng Hongleong	-	-	29.889.145.381	-	29.889.145.381	29.889.145.381
+ Ngân hàng Wooribank	-	-	39.963.966.376	-	39.963.966.376	39.963.966.376
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	21.037.567.188	21.037.567.188	-	11.183.720.868	9.853.846.320	9.853.846.320
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(e)	161.520.000	161.520.000	-	80.760.000	80.760.000	80.760.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	12.123.076.920	12.123.076.920	-	5.461.538.460	6.661.538.460	6.661.538.460
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(g)	2.228.821.632	2.228.821.632	-	1.678.209.384	550.612.248	550.612.248
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	6.524.148.636	6.524.148.636	-	3.963.213.024	2.560.935.612	2.560.935.612
- <i>Trái phiếu thường</i>	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá ⁽ⁱ⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	54.996.926.645	54.996.926.645	19.340.957.052	8.948.092.725	65.389.790.972	65.389.790.972
b.1 Vay dài hạn	42.901.562.822	42.901.562.822	-	-	42.901.562.822	42.901.562.822
- <i>Vay ngân hàng</i>	42.901.562.822	42.901.562.822	-	-	42.901.562.822	42.901.562.822

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	42.403.422.822	42.403.422.822	-	-	42.403.422.822	42.403.422.822
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(e)	498.140.000	498.140.000	-	-	498.140.000	498.140.000
b.2 Nợ thuê tài chính	12.095.363.823	12.095.363.823	19.340.957.052	8.948.092.725	22.488.228.150	22.488.228.150
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	2.694.854.925	2.694.854.925	-	-	2.694.854.925	2.694.854.925
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	9.400.508.898	9.400.508.898	19.340.957.052	8.948.092.725	19.793.373.225	19.793.373.225
Cộng	625.973.547.835	625.973.547.835	607.397.513.484	562.425.640.295	670.945.421.024	670.945.421.024

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 5 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ kế hoạch nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 148/2022/HDDTD/DDA ngày 05 tháng 7 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ kế hoạch nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Porsche Macan, biển số xe 30H-801.84 của Công ty;

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover range, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford Ecosport, biển số xe 30G-281.46 của Công ty;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HDDTD ký ngày 01 tháng 4 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kỳ kế hoạch nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/6/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/8/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
 - Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2018 của bên thứ 03.
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (d) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thuốc thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD hoặc khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam, thời gian cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2023. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (f): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTĐ ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu bảo đảm là 950.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (DVM) của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (h): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 3 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 7 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C221235212 ngày 28 tháng 12 năm 2022. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12%/năm.
- (i): Chi tiết trái phiếu phát hành:
- | | |
|-------------------|-------------------------|
| Trái chủ : | Nhiều cá nhân |
| Loại trái phiếu : | Trái phiếu doanh nghiệp |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số lượng : 600 trái phiếu
Mệnh giá : 100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành : 10/9/2020
Ngày đáo hạn : 10/9/2023
Hình thức phát hành : Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành
Mục đích phát hành : Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.
Tài sản bảo đảm: (*)

(*) Tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, do vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/4/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ góc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/6/2021;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Quý II.2023			Quý II.2022			Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Trên 1 năm đến 5 năm	8.984.761.342	1.777.290.884	7.207.470.458	10.048.315.271	1.504.723.891	4.354.110.404	
+ Công ty cho thuê tài chính							
TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội	1.870.845.355	192.635.971	1.678.209.384	2.250.129.333	281.746.511	1.968.382.822	
+ Công ty cho thuê tài chính							
TNHH MTV Quốc tế Chaillease – Chi nhánh Hà Nội	7.113.915.987	1.584.654.913	5.529.261.074	7.798.185.938	1.222.977.380	6.575.208.558	
Cộng	8.984.761.342	1.777.290.884	7.207.470.458	10.048.315.271	1.504.723.891	8.543.591.380	

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả người bán ngắn hạn	81.862.971.880	81.862.971.880	55.074.792.547	55.074.792.547	
- Anhui Xiecheng Chinese Herb Co.,Ltd	-	-	5.692.599.273	5.692.599.273	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm SKC	-	-	4.603.344.930	4.603.344.930	
- Vũ Kim Nhung	7.966.401.921	7.966.401.921			
- Công ty Cổ phần dược phẩm Việt Nga	4.244.607.329	4.244.607.329			
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	69.651.962.630	69.651.962.630	44.778.848.344	44.778.848.344	
Cộng	81.862.971.880	81.862.971.880	55.074.792.547	55.074.792.547	

14. Người mua trả tiền trước

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	101.882.491	101.882.491	2.713.918.116	2.713.918.116
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bền vững Cây thuốc và Cây thực phẩm	-	-	1.328.374.320	1.328.374.320
- Công ty TNHH Novel	-	-	460.590.000	460.590.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	101.882.491	101.882.491	924.953.796	924.953.796
Cộng	101.882.491	101.882.491	2.713.918.116	2.713.918.116

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	509.885.816	-	635.572.675	125.686.859	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	647.293	647.293	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	8.907.830.303	4.740.660.371	8.913.867.803	-	4.734.622.871
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.441.943	327.012.719	664.248.062	295.793.400	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.407.103	1.407.103	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	17.020.000	17.020.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	20.000	-	-	-
Cộng	509.885.816	8.949.272.246	5.722.340.161	9.722.897.120	295.793.400	4.734.622.871

(*) Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	2.848.573.225	2.565.812.244
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	-	853.593.068
- Chi phí lãi trái phiếu	2.078.318.870	1.712.219.176
- Các khoản trích trước khác	770.254.355	-
Cộng	2.848.573.225	2.565.812.244

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	130.596.349	124.648.550
- Kinh phí công đoàn	82.996.250	68.556.550
- Bảo hiểm xã hội	7.600.099	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	56.092.000
+ Các đối tượng khác	40.000.000	56.092.000
b. Dài hạn	2.603.811.900	1.965.661.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.603.811.900	1.965.661.900
+ Các đối tượng khác	2.603.811.900	1.965.661.900
Cộng	2.734.408.249	2.090.310.450

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	5.647.577.693	6.588.840.641
- Khoản lãi từ việc bán và tái thuê tài sản thuê tài chính (*)	5.647.577.693	6.588.840.641
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	5.647.577.693	6.588.840.641

(*) Ngày 28/12/2022, Công ty bán các máy móc thiết bị cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và sau đó làm thủ tục tái thuê tài chính các tài sản này. Đến tháng 01/2023, các thủ tục tái thuê tài chính đã hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	78.469.985.708	440.622.348.826
Tăng vốn trong năm trước ^(*)	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.415.230.945	54.415.230.945
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
Số dư cuối năm trước	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	125.364.082.889	648.230.535.183
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	29.091.644.356	29.091.644.356
Lãi trong kỳ	-	-	5.441.523.095	(8.162.284.642)	(2.720.761.547)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ ^(**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	356.500.000.000	159.200.000.000	12.607.975.389	146.293.442.603	674.601.417.992

(*) Tăng vốn theo Biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Theo đó, Công ty thực hiện phát hành 8.650.000 cổ phiếu và chào bán ra công chúng với giá 18.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Theo Biên bản họp số 01/2023/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.441.523.095
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.720.761.547
Cộng	8.162.284.642

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ %	01/01/2023	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	71.500.000.000	20,1
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	285.000.000.000	79,9
Cộng	356.500.000.000	100	356.500.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 2/2023
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	356.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000
- Cổ tức đã chia	-

d. Cổ phiếu

	Quý 2/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	12.607.975.389	7.166.452.294
Cộng	12.607.975.389	7.166.452.294

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	453,59	29.363,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2023	Quý 2.2022
- Doanh thu bán hàng hóa	171.908.358.416	170.677.305.763
- Doanh thu bán thành phẩm	193.294.857.613	202.662.262.575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.000.000	59.956.364
Cộng	365.272.216.029	373.399.524.702

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Giảm giá hàng bán	323.628.175	
- Hàng bán bị trả lại	40.690.086	108.800.462
Cộng	<u>364.318.261</u>	<u>108.800.462</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	151.512.886.706	156.035.069.215
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.361.875.965	163.214.569.421
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.764.341	18.175.250
Cộng	<u>317.887.527.012</u>	<u>319.267.813.886</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Lãi tiền gửi	1.319.548.094	1.191.442.135
- Lãi chênh lệch tỷ giá	420.164.891	82.553.647
Cộng	<u>1.739.712.985</u>	<u>1.273.995.782</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Lãi tiền vay	17.147.588.371	11.325.538.390
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.742.065	1.097.890.301
Cộng	<u>17.150.330.436</u>	<u>12.423.428.691</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	97.150.691
- Tiền phạt thu được	50.168.317	23.383.225
- Các khoản khác	807.329	11.806.017
Cộng	<u>50.975.646</u>	<u>132.339.933</u>

07. Chi phí khác

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản chậm nộp	81.348.170	6.051.227
- Các khoản khác	-	11.552.732
Cộng	<u>81.348.170</u>	<u>17.603.959</u>

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	<u>7.387.358.154</u>	<u>6.382.578.476</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.148.291.918	3.057.711.167
- Chi phí vật liệu quản lý	10.961.774	15.535.383
- Chi phí đồ dùng văn phòng	202.315.689	143.513.019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí khấu hao TSCĐ	983.885.142	959.775.457
- Thuế, phí và lệ phí	38.197.159	35.195.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.392.469	1.106.039.068
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.726.314.003	1.064.808.963
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	4.087.353.460	17.754.161.314
- Chi phí nhân viên	2.815.932.458	16.337.097.297
- Chi phí vật liệu, bao bì	235.530	87.186.597
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.841.663	54.026.183
- Chi phí khấu hao TSCĐ	266.247.668	357.902.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.214.917	798.809.401
- Chi phí khác bằng tiền	280.881.224	119.139.315
Cộng	11.474.711.614	24.136.739.790

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế (*)	2.740.615.073	2.242.007.703
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.740.615.073	2.242.007.703

(*): Chi tiết cách xác định:

	<u>Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế</u>	<u>Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế</u>	<u>Cộng</u>
1. Doanh thu chịu thuế	193.950.680.368	172.747.906.031	366.698.586.399
2. Chi phí kế toán	182.587.194.465	164.006.722.767	346.593.917.232
3. LN kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	11.363.485.902	8.741.183.265	20.104.669.167
4. Điều chỉnh tăng	110.874.883	85.288.765	196.163.648
- CP không được trừ	110.874.883	85.288.765	196.163.648
5. Điều chỉnh giảm			
6. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	11.474.360.786	8.826.472.029	20.300.832.815
7. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
8. Thuế TNDN	1.950.641.334	1.765.294.406	3.715.935.740
9. Thuế TNDN được giảm (**)	975.320.667	-	975.320.667
Chi phí thuế TNDN	975.320.667	1.765.294.406	2.740.615.073

(**) Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	17.364.054.094	16.609.465.926
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.364.054.094	16.609.465.926
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	33.653.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	487	494

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.309.287.925	133.404.515.031
- Chi phí nhân công	8.514.318.235	21.225.377.752
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.005.710.895	5.298.506.374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.350.359.498	2.605.197.196
- Chi phí khác bằng tiền	2.229.413.572	2.096.812.151
Cộng	230.409.090.125	164.630.408.504

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2.2023</u>	<u>Quý 2.2022</u>
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
- Bán lại tài sản thuê tài chính sau khi mua lại	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong quý 2.2023, Công ty không có các giao dịch với các bên liên quan.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Lĩnh vực thương mại: bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lĩnh vực khác: các khoản doanh thu khác,...

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
Quý 2.2023				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	192.938.554.038	171.900.343.730	69.000.000	364.907.897.768
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	26.576.678.073	20.387.457.024	56.235.659	47.020.370.756

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý 2.2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phú Thọ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Thắng

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung